

Số: 50/2024-TH1-VP

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP XNK Tổng hợp I Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TH1
- Địa chỉ: Số 46 phố Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02438265190
- Email: gexim@ge1.com.vn Website: <https://ge1.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/4/2024 tại đường dẫn: <https://ge1.com.vn/category/tin-tuc/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 1/năm 2024;

- Văn bản giải trình;

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ph. Huyền Linh



CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 – Ngô Quyền – Hàng Bài - Hoàn Kiếm – Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2024

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		317,070,438,412	254,701,073,274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,208,182,654	5,947,417,197
1. Tiền	111		2,208,182,654	5,947,417,197
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	132,407,522,818	101,532,412,948
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24,636,399,250	24,636,399,250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		107,771,123,568	76,896,013,698
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,325,006,144	127,523,835,992
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	122,037,183,598	138,061,169,353
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	245,346,520,095	244,726,532,184
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		450,000,000	450,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	239,879,665,872	229,674,497,876
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(485,388,363,421)	(485,388,363,421)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	54,543,799,923	14,068,578,249
1. Hàng tồn kho	141		54,543,799,923	14,068,578,249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,585,926,873	5,628,828,888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	138,507,639	244,825,829
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,900,771,151	4,970,845,789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		546,648,083	413,157,270
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		304,857,286,376	313,879,122,293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		99,834,299,996	99,834,299,996
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		19,734,299,996	19,734,299,996
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	80,100,000,000	80,100,000,000
II. Tài sản cố định	220	V.7	4,171,449,156	4,219,687,383
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,019,649,156	1,067,887,383
- Nguyên giá	222		3,323,027,787	3,323,027,787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,303,378,631)	(2,255,140,404)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3,151,800,000	3,151,800,000
- Nguyên giá	228		3,151,800,000	3,151,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	108,819,069,159	109,573,854,942
- Nguyên giá	231		150,100,381,782	150,100,381,782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(41,281,312,623)	(40,526,526,840)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		86,772,473,060	94,648,135,313
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		86,772,473,060	94,648,135,313
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	1,200,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,200,000,000)	(1,200,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-

V. Tài sản dài hạn khác	260		5,259,995,005	5,603,144,659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	5,259,995,005	5,603,144,659
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		621,927,724,788	568,580,195,567
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn	310		608,524,206,725	559,508,829,109
I. Nợ ngắn hạn	310		322,227,912,194	275,891,417,923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	21,163,942,707	17,436,293,175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	5,555,001,825	5,456,616,001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5,003,716,507	5,012,965,782
4. Phải trả người lao động	314		531,809,183	530,462,138
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	165,759,240,534	152,307,731,784
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	123,870,244,710	94,803,392,315
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		343,956,728	343,956,728
II. Nợ dài hạn	330		286,296,294,531	283,617,411,186
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	9,104,838,040	9,046,635,740
2. Phải trả dài hạn khác	337		91,086,585,857	91,057,663,302
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	186,104,870,634	183,513,112,144
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	13,403,518,063	9,071,366,458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	13,403,518,063	9,071,366,458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135,392,670,000	135,392,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135,392,670,000	135,392,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(981,900)	(981,900)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,940,421,305	23,940,421,305
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(170,377,855,374)	(174,710,004,859)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(174,710,004,859)	(216,904,237,671)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,332,149,485	42,194,232,812
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39,255,874	39,253,754
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		621,927,724,788	568,580,195,567

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thúy

Trưởng giám đốc



Vũ Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024	2023 (Đã điều chỉnh)	2024	2023 (Đã điều chỉnh)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		131,957,673,048	105,539,822,719	131,957,673,048	105,539,822,719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131,957,673,048	105,539,822,719	131,957,673,048	105,539,822,719
4. Giá vốn hàng bán	11		121,386,256,621	107,542,709,524	121,386,256,621	107,542,709,524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,571,416,427	(2,002,886,805)	10,571,416,427	(2,002,886,805)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13,891,599,227	1,692,544,434	13,891,599,227	1,692,544,434
7. Chi phí tài chính	22		5,279,098,619	1,448,424,956	5,279,098,619	1,448,424,956
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,558,347,343	508,986,253	1,558,347,343	508,986,253
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(7,875,662,253)	1,912,183,704	(7,875,662,253)	1,912,183,704
9. Chi phí bán hàng	25		5,434,530,089	3,772,757,617	5,434,530,089	3,772,757,617
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,436,579,389	2,217,270,886	1,436,579,389	2,217,270,886
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) + 24}	30		4,437,145,304	(5,836,612,126)	4,437,145,304	(5,836,612,126)
12. Thu nhập khác	31		839,557	52,979,296	839,557	52,979,296
13. Chi phí khác	32		105,833,256	281,860,041	105,833,256	281,860,041
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(104,993,699)	(228,880,745)	(104,993,699)	(228,880,745)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,332,151,605	(6,065,492,871)	4,332,151,605	(6,065,492,871)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	88,656,398	-	88,656,398
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,332,151,605	(6,154,149,269)	4,332,151,605	(6,154,149,269)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4,332,149,485	(6,154,556,978)	4,332,149,485	(6,154,556,978)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,120	407,709	2,120	407,709

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Thúy



Tổng giám đốc

Vũ Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024	2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4,332,151,605	(6,065,492,871)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		803,024,010	924,555,633
- Các khoản dự phòng	3		-	769,641,813
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		3,194,700,030	(544,115,764)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4,570,708,534)	(2,828,928,182)
- Chi phí lãi vay	6		1,558,347,343	508,986,253
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		5,317,514,454	(7,235,353,118)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		13,745,310,067	(93,531,669,369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40,475,221,674)	31,913,838,110
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17,040,021,574	74,692,711,675
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		449,467,844	330,931,589
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(2,747,615,250)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,241,602,186)	(583,535,672)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(99,281,318)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,164,509,921)	2,740,026,647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131,933,966,034)	(29,790,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		101,058,856,164	16,396,030,411
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,910,469,162	553,129,217

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,964,640,708)	(12,840,840,372)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		106,330,447,884	45,413,317,780
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(77,941,207,813)	(32,038,770,740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		28,389,240,071	13,374,547,040
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,739,910,558)	3,273,733,315
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,947,417,197	5,582,147,354
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		676,015	2,349,770
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,208,182,654	8,858,230,439

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



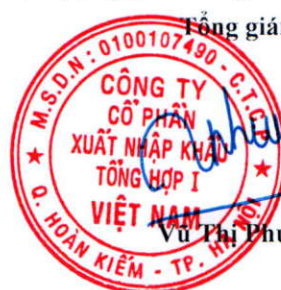
Nguyễn Thanh Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thúy

Tổng giám đốc



Vũ Thị Phương



4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1/2024

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam (The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại, được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương (sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương). Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 31/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 06/12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 30/11/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 30/11/2023 là : 135.392.670.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng.)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột....
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y – dược
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh
- Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera
- Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ
- Sản xuất xe máy
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa
- Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và nhập khẩu, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa
- Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, kinh doanh giống phục vụ nuôi trồng thủy hải sản
- Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may
- Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản
- Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 01 công ty con, chi tiết như sau:

Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow	Kinh doanh bất động sản...	80.00%	80.00%

Địa chỉ: Số 7 Triệu Việt Vương, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần vốn sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a.) Đối với kinh doanh chứng khoán

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thưởng,...: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

đ.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

e.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình :

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

6.2- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho , khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính 23-45 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính và lãi tiền gửi.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục “Doanh thu chưa thực hiện” và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất 20%).

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn

- Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>1.1 - Tiền mặt</i>	377,270,333	550,912,827
<i>1.2 - Tiền gửi ngân hàng</i>	1,830,912,321	5,396,504,370
<i>1.3 - Các khoản tương đương tiền</i>	-	-
Cộng	2,208,182,654	5,947,417,197

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	<u>31/03/2024</u>			<u>01/01/2024</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a - Chứng khoán kinh doanh						
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	24,636,399,250	36,939,000,000	-	24,636,399,250	35,292,600,000	-
Mã SJS	17,696,004,250	29,127,000,000	-	17,696,004,250	27,690,600,000	-
Mã DVN	6,940,395,000	7,812,000,000	0	6,940,395,000	7,602,000,000	-
<i>Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm 31/03/2024.</i>						
	<u>31/03/2024</u>			<u>01/01/2024</u>		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo PP VCSH
b - Đầu tư vào công ty liên kết			86,772,473,060			94,648,135,313
Cty TNHH Phát triển Đệ nhất	40%	40%	46,067,959,522	40%	40%	53,631,208,656
Cty CP Sam Nông nghiệp công nghệ cao	27%	27%	25,357,446,059	27%	27%	25,669,859,179
Cty CP BĐS Tổng hợp I	49.6%	49.6%	15,347,067,478	49.6%	49.6%	15,347,067,478
	<u>31/03/2024</u>			<u>01/01/2024</u>		
	Giá gốc		Dự phòng	Giá gốc		Dự phòng
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Cty CP khoáng sản Mai Linh	1,200,000,000		(1,200,000,000)	1,200,000,000		(1,200,000,000)

03 - Phải thu của khách hàng	31/03/2024		01/01/2024	
a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
a.1- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	122,037,183,598		138,061,169,353	
a.2- Ứng trước tiền cho người bán	245,346,520,095		244,726,532,184	
* Công ty CP Khoáng sản Mai Linh	6,010,353,102		6,010,353,102	
* Công ty TNHH Thanh Phát	29,787,510,769		29,787,510,769	
* Công ty TNHH Thanh Phát HQ	81,832,187,384		81,832,187,384	
* Công ty TNHH Minh Lâm	4,359,664,601		4,359,664,601	
* DNTN Trung Thành	48,379,179,373		48,379,179,373	
* DNTN Phát Đạt	5,238,146,104		5,238,146,104	
* Công ty TNHH XNK Phước Tiếng	35,635,700,361		35,635,700,361	
* Trả trước cho người bán khác	34,103,778,401		33,483,790,490	

b - Phải thu dài hạn của khách hàng

04 - Phải thu khác	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a - Ngắn hạn				
Phải thu về Bảo hiểm xã hội	17,898,740		17,097,620	
Phải thu về Bảo hiểm y tế	3,592,320		3,442,110	
Phải thu về Bảo hiểm thất nghiệp	2,172,730		2,072,590	
Phải thu Cty Khai thác khoáng sản Nghệ An	2,846,000,000	(2,846,000,000)	2,846,000,000	(2,846,000,000)
Phải thu Cty TNHH Quang Trung	1,548,661,868	(1,548,661,868)	1,548,661,868	(1,548,661,868)
Phải thu vốn góp vào HFC	-		-	
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	157,103,046,684	(151,623,509,432)	158,485,434,237	(151,623,509,432)
Tạm ứng	2,203,370,824		331,403,824	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	32,000,000		32,000,000	
Phải thu khác	76,122,922,706	(2,087,888,854)	66,408,385,627	(2,087,888,854)
Cộng	239,879,665,872	(158,106,060,154)	229,674,497,876	(158,106,060,154)
b - Dài hạn				
Phải thu dài hạn	80,100,000,000		80,100,000,000	
Cộng	80,100,000,000		80,100,000,000	

05 - Nợ xấu	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng dư nợ xấu	485,388,363,421	-	485,388,363,421	-
Cộng	485,388,363,421	0	485,388,363,421	0

06 - Hàng tồn kho :	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	29,043,419,675		14,016,958,712	
Công cụ, dụng cụ	4,735,255		4,735,255	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
Thành phẩm	35,837,093		46,884,282	
Hàng hoá	25,459,807,900		-	
Cộng	54,543,799,923		14,068,578,249	

07- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	876,945,818	289,607,273	1,941,106,092	215,368,604	3,323,027,787
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	876,945,818	289,607,273	1,941,106,092	215,368,604	3,323,027,787
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	805,364,497	221,107,293	1,013,300,010	215,368,604	2,255,140,404
- Khấu hao trong kỳ	4,473,981	3,424,851	40,339,395	-	48,238,227
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	809,838,478	224,532,144	1,053,639,405	215,368,604	2,303,378,631
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu kỳ	71,581,321	68,499,980	927,806,082	-	1,067,887,383
Tại ngày cuối kỳ	67,107,340	65,075,129	887,466,687	-	1,019,649,156

8- Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	150,100,381,782	-	-	150,100,381,782
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	150,100,381,782			150,100,381,782
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	40,526,526,840	754,785,783	-	41,281,312,623
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	40,526,526,840	754,785,783		41,281,312,623
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	109,573,854,942	-	-	108,819,069,159
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	109,573,854,942			108,819,069,159
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh (tạm tăng)

9 - Chi phí trả trước	<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
a.) Ngắn hạn		138,507,639		244,825,829
b.) Dài hạn		5,259,995,005		5,603,144,659
Cộng		5,398,502,644		5,847,970,488

10 - Vay và nợ thuê tài chính	<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	123,870,244,710	123,870,244,710	94,803,392,315	94,803,392,315
b) Vay dài hạn	186,104,870,634	186,104,870,634	183,513,112,144	183,513,112,144
Cộng	309,975,115,344	309,975,115,344	278,316,504,459	278,316,504,459

11 - Phải trả người bán	<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	21,163,942,707	21,163,942,707	17,436,293,175	17,436,293,175
Người mua trả tiền trước	5,555,001,825	5,555,001,825	5,456,616,001	5,456,616,001
Cộng	26,718,944,532	26,718,944,532	22,892,909,176	22,892,909,176

b.) Các khoản phải trả người bán dài hạn

12 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế Giá trị gia tăng	347,846,995	-	273,027,270	9,249,275
Thuế Thu nhập cá nhân	58,671,088	645,056	-	645,056
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5,003,071,451	-	5,003,071,451
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	140,130,000	-	140,130,000	-
Thuế khác	-	-	-	-
Cộng	546,648,083	5,003,716,507	413,157,270	5,012,965,782

13 - Phải trả khác	<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
a.) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn		480,167,909		472,699,379
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		405,670,500		491,001,500
Phải trả cho cổ tức cho cổ đông khác		1,581,850,355		1,584,061,603
Phải trả lãi vay		77,358,088,845		77,041,343,688
Phí bảo trì tòa nhà 130NĐC		-		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		85,933,462,925		72,718,625,614
Cộng		165,759,240,534		152,307,731,784

b.) Dài hạn	<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		1,086,585,857		1,057,663,302
Phải trả dài hạn khác		90,000,000,000		90,000,000,000
Cộng		91,086,585,857		91,057,663,302

14 - Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
a.) Ngắn hạn		-		-
b.) Dài hạn		9,104,838,040		9,046,635,740
Cộng		9,104,838,040		9,046,635,740

15- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(216,432,555,625)	40,630,345	(32,649,807,717)
- Tăng vốn kỳ trước								<u>0</u>
- Lãi/ lỗ kỳ trước						(6,154,149,269)	407,709	(6,153,741,560)
- Phân phối lợi nhuận								<u>0</u>
- Tăng khác								<u>0</u>
- Giảm vốn kỳ trước						(369,786,698)		(369,786,698)
- Giảm khác								<u>0</u>
Số dư cuối kỳ trước	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(222,956,491,592)	41,038,054	(39,173,335,975)
Số dư đầu năm nay	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(174,710,004,859)	39,253,754	9,071,366,458
- Tăng vốn kỳ này								<u>0</u>
- Lãi/ lỗ kỳ này						4,332,149,485	2,120	4,332,151,605
- Phân phối lợi nhuận								<u>0</u>
- Tăng khác								<u>0</u>
- Giảm vốn kỳ này								<u>0</u>
- Giảm khác								<u>0</u>
Số dư cuối kỳ này	135,392,670,000	17,147,588,054	7,262,420,104	23,940,421,305	(981,900)	(170,377,855,374)	39,255,874	13,403,518,063

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Tỷ lệ	<u>31/03/2024</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2024</u>
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	135,392,670,000	100.00%	135,392,670,000
Cộng		135,392,670,000		135,392,670,000
c) Cổ phiếu		<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		13,539,267		13,539,267
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		41		41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13,539,226		13,539,226
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>		10.000/cổ phiếu		10.000/cổ phiếu
d) Các quỹ của doanh nghiệp		<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7,262,420,104		7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển		23,940,421,305		23,940,421,305
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		343,956,728		343,956,728
Cộng		31,546,798,137		31,546,798,137
16- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		<u>31/03/2024</u>		<u>01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại				
Dollar Mỹ		11,697.54		19,510.51
Euro		0.99		0.99

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Quý 1/2024

	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Lũy kế năm 2023</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	131,957,673,048	131,957,673,048	105,539,822,719	105,539,822,719
Cộng	<u>131,957,673,048</u>	<u>131,957,673,048</u>	<u>105,539,822,719</u>	<u>105,539,822,719</u>
2- Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Hàng bán bị trả lại	-	-	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
3 - Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	121,386,256,621	121,386,256,621	107,542,709,524	107,542,709,524
Cộng	<u>121,386,256,621</u>	<u>121,386,256,621</u>	<u>107,542,709,524</u>	<u>107,542,709,524</u>
4 - Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,582,370,787	2,582,370,787	916,744,478	916,744,478
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	9,864,000,000	9,864,000,000	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,445,228,440	1,445,228,440	231,684,192	231,684,192
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	-	544,115,764	544,115,764
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	<u>13,891,599,227</u>	<u>13,891,599,227</u>	<u>1,692,544,434</u>	<u>1,692,544,434</u>
5 - Chi phí tài chính				
Lãi tiền vay	1,558,347,343	1,558,347,343	508,986,253	508,986,253
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí mua bán chứng khoán	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	504,903,695	504,903,695	400,434,453	400,434,453
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	3,194,700,030	3,194,700,030	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(1)	539,004,250	539,004,250
Chi phí tài chính khác	21,147,551	21,147,551	-	-
Cộng	<u>5,279,098,619</u>	<u>5,279,098,619</u>	<u>1,448,424,956</u>	<u>1,448,424,956</u>
6 - Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	1,134,043,648	1,134,043,648	927,032,596	927,032,596
Chi phí dụng cụ đồ dùng	105,405,404	105,405,404	3,199,999	3,199,999
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,425,001	3,425,001	62,576,625	62,576,625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,859,054,890	3,859,054,890	2,653,748,341	2,653,748,341
Chi phí khác bằng tiền	332,601,146	332,601,146	126,200,056	126,200,056
Cộng	<u>5,434,530,089</u>	<u>5,434,530,089</u>	<u>3,772,757,617</u>	<u>3,772,757,617</u>
7 - Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	998,020,241	998,020,241	1,684,386,407	1,684,386,407
Chi phí dụng cụ đồ dùng	26,240,116	26,240,116	11,740,931	11,740,931
Chi phí khấu hao TSCĐ	44,813,226	44,813,226	44,813,226	44,813,226
Thuế, phí, lệ phí	8,077,000	8,077,000	15,646,378	15,646,378
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269,679,716	269,679,716	239,436,014	239,436,014
Chi phí khác bằng tiền	89,749,090	89,749,090	221,247,930	221,247,930
Cộng	<u>1,436,579,389</u>	<u>1,436,579,389</u>	<u>2,217,270,886</u>	<u>2,217,270,886</u>

8 - Thu nhập khác	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Lũy kế năm 2023</u>
Thu nhập khác	839,557	839,557	52,979,296	52,979,296
Cộng	<u>839,557</u>	<u>839,557</u>	<u>52,979,296</u>	<u>52,979,296</u>
9 - Chi phí khác	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Lũy kế năm 2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>	<u>Lũy kế năm 2023</u>
Chi phí khác	105,833,256	105,833,256	281,860,041	281,860,041
Cộng	<u>105,833,256</u>	<u>105,833,256</u>	<u>281,860,041</u>	<u>281,860,041</u>
10 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành		<u>Lũy kế năm 2024</u>		<u>Lũy kế năm 2023</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty m		-		-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow		-		88,656,398
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-		<u>88,656,398</u>
11 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :		<u>Lũy kế năm 2024</u>		<u>Lũy kế năm 2023</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN		4,332,149,485		(6,154,556,978)
Các khoản điều chỉnh		0		0
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho KOWA		0		0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông		4,332,149,485		(6,154,556,978)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ		13,539,226		13,539,226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		320		(455)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Thúy

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Thúy



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Phương

